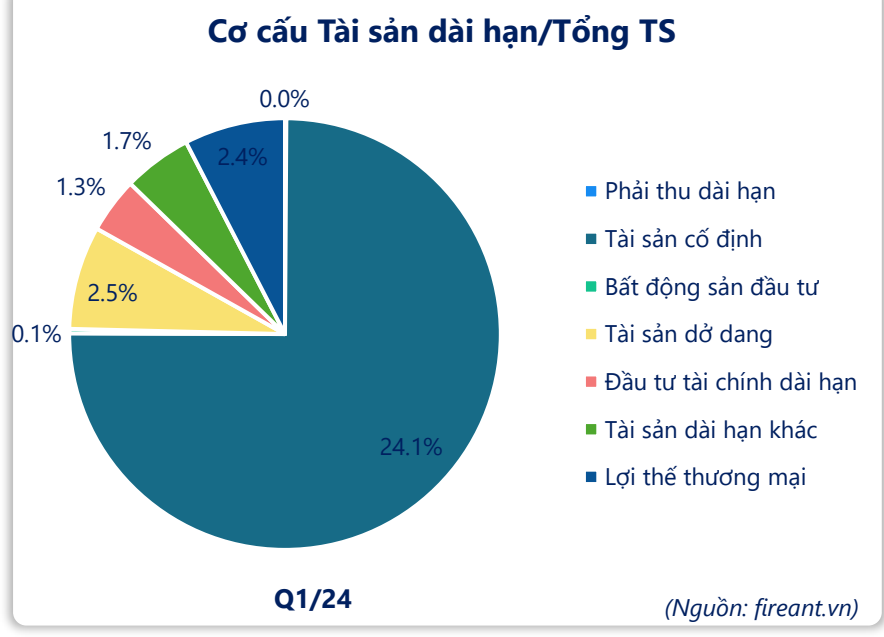
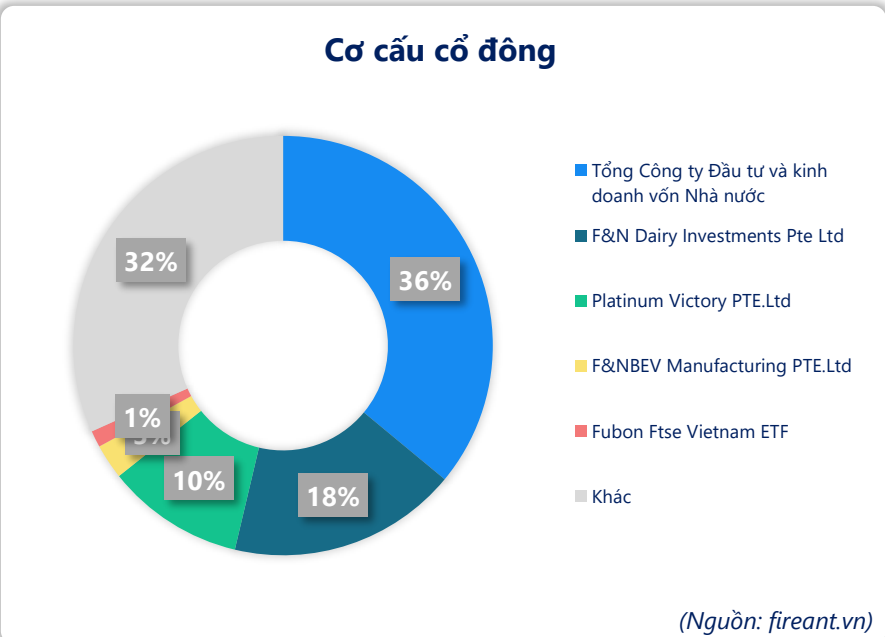
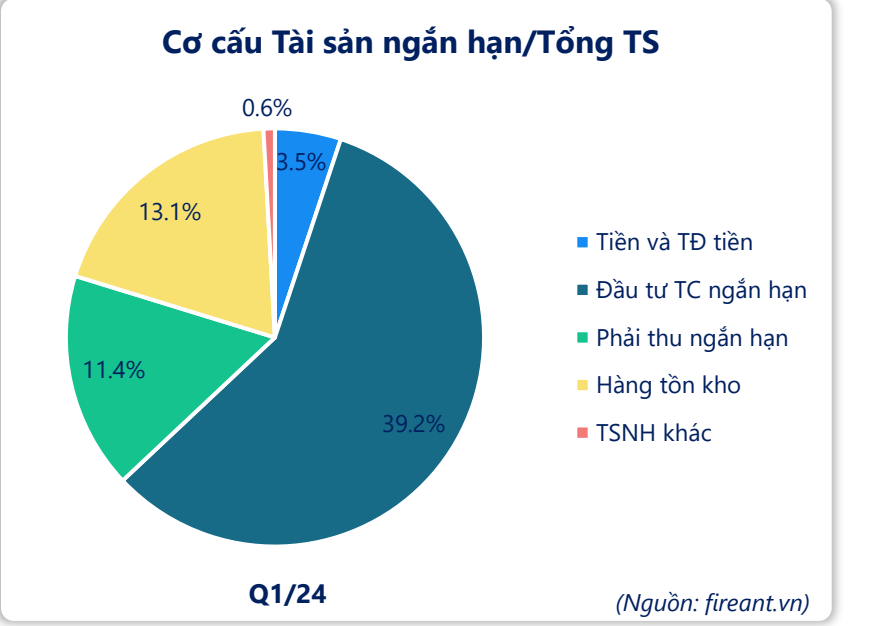
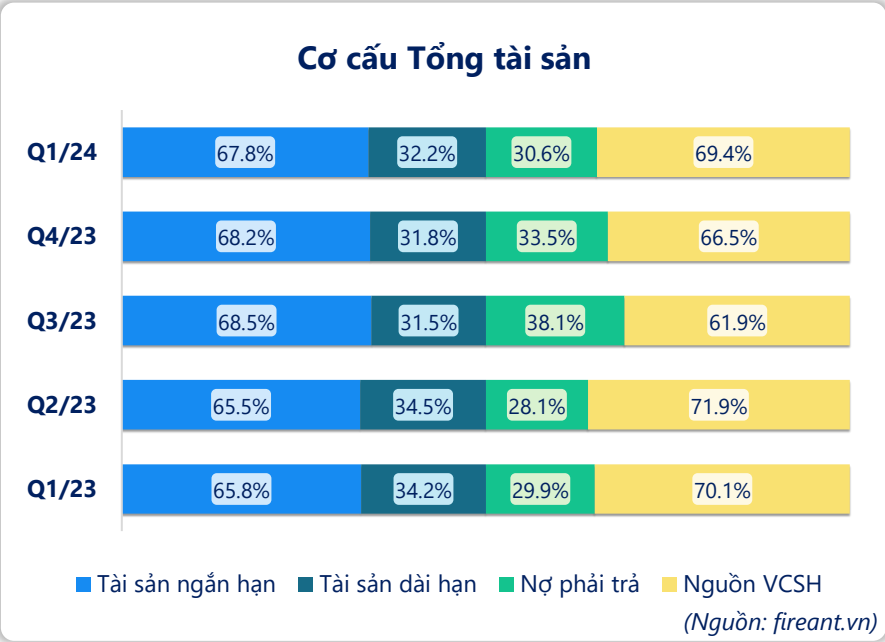
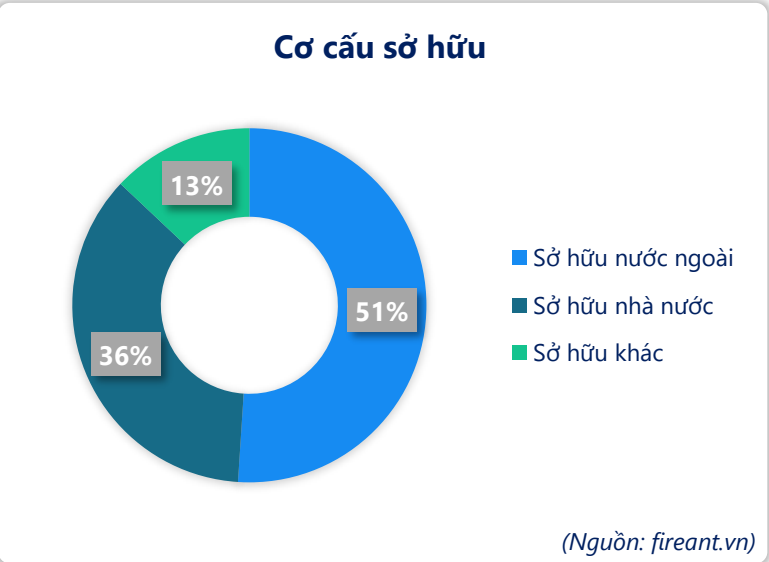
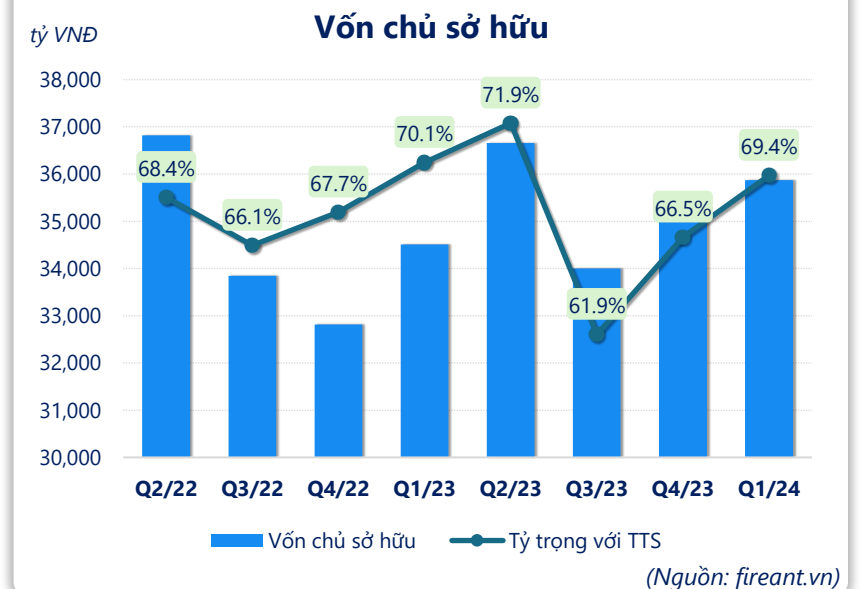
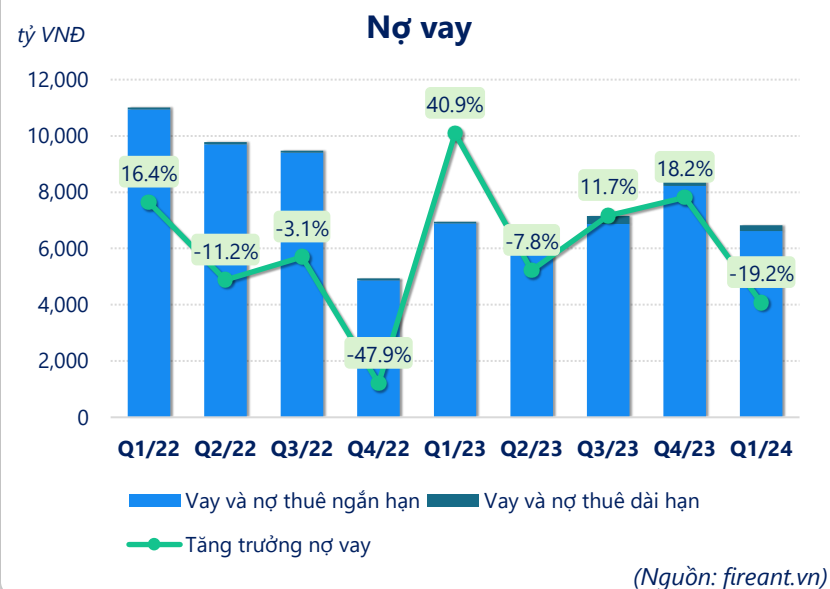
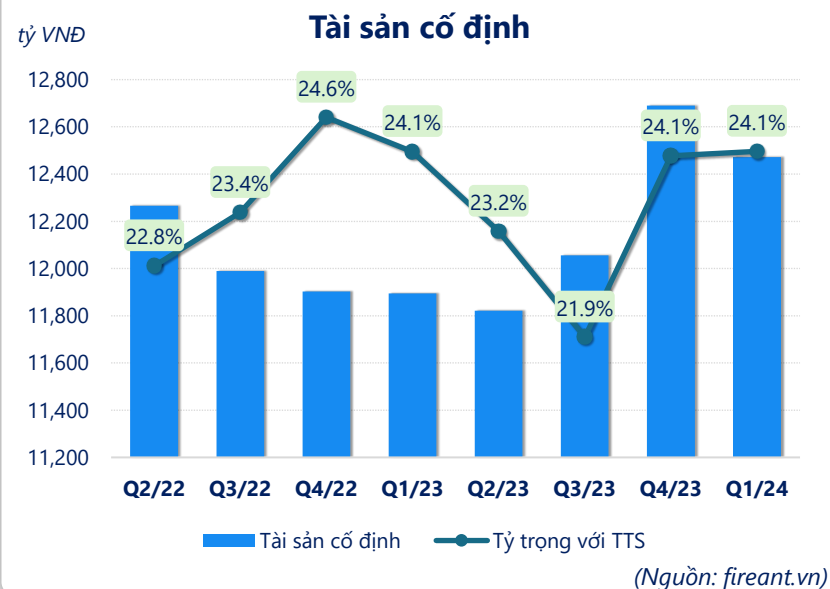
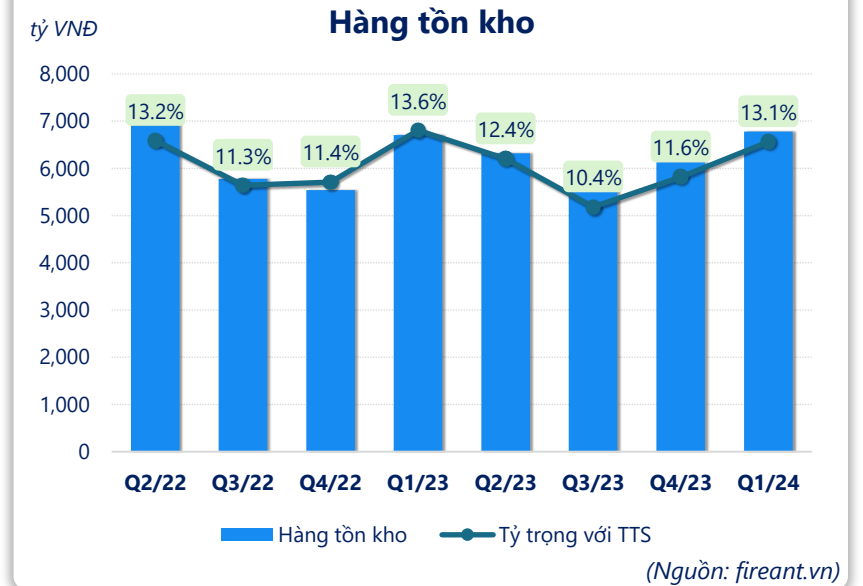
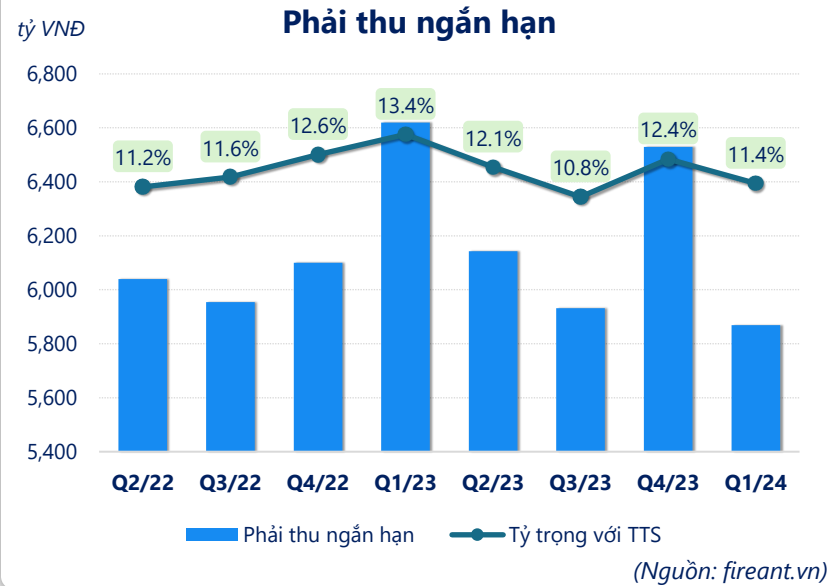
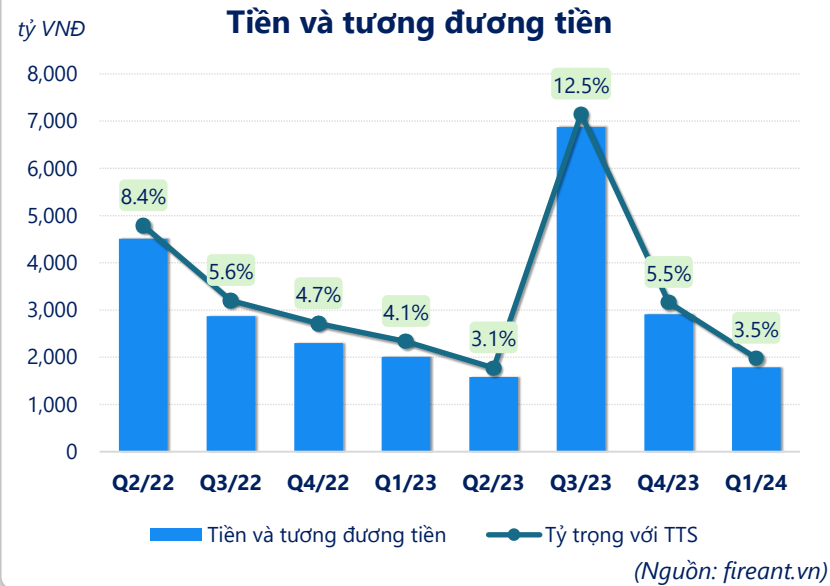
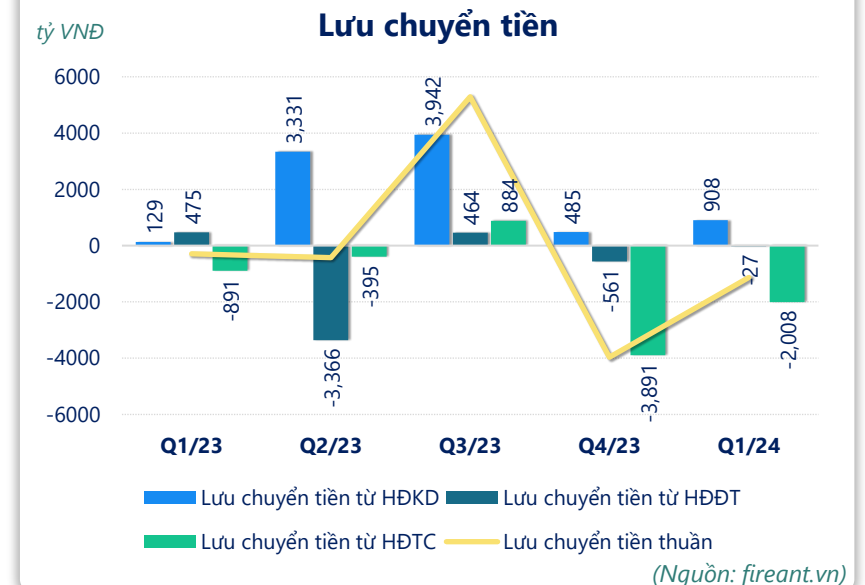
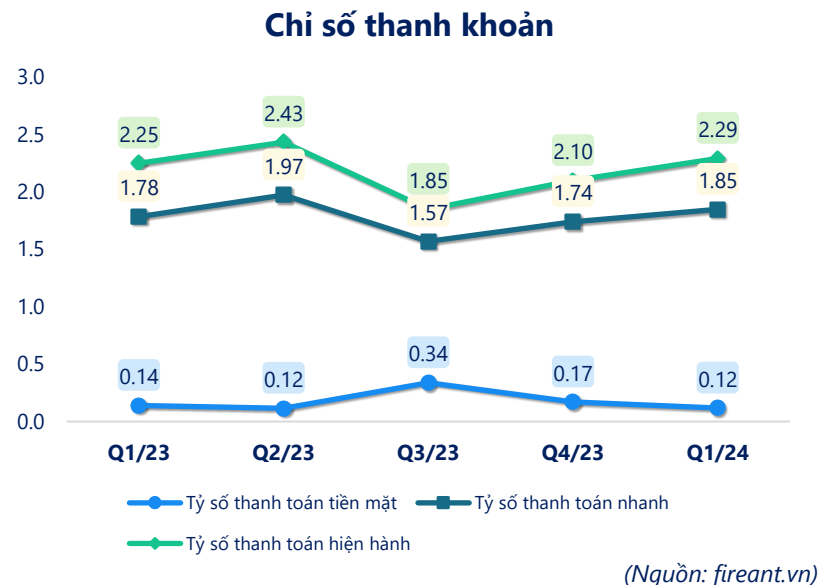
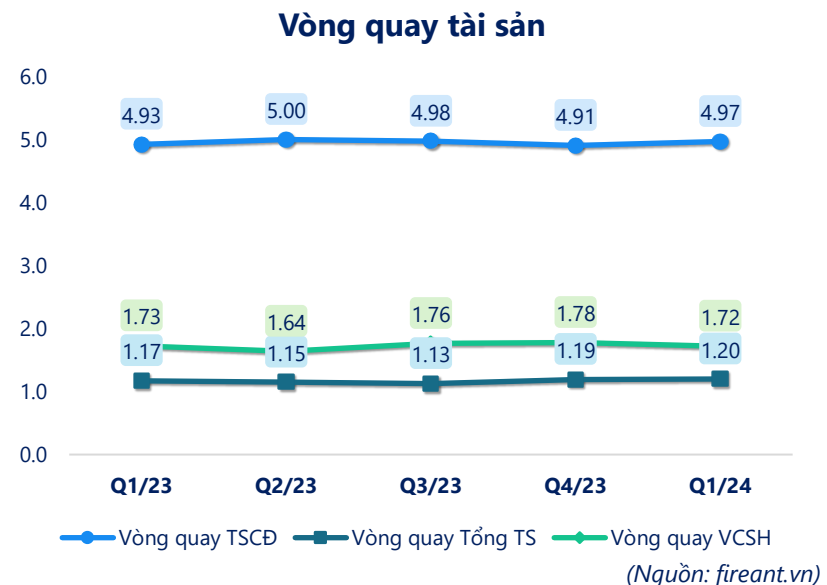
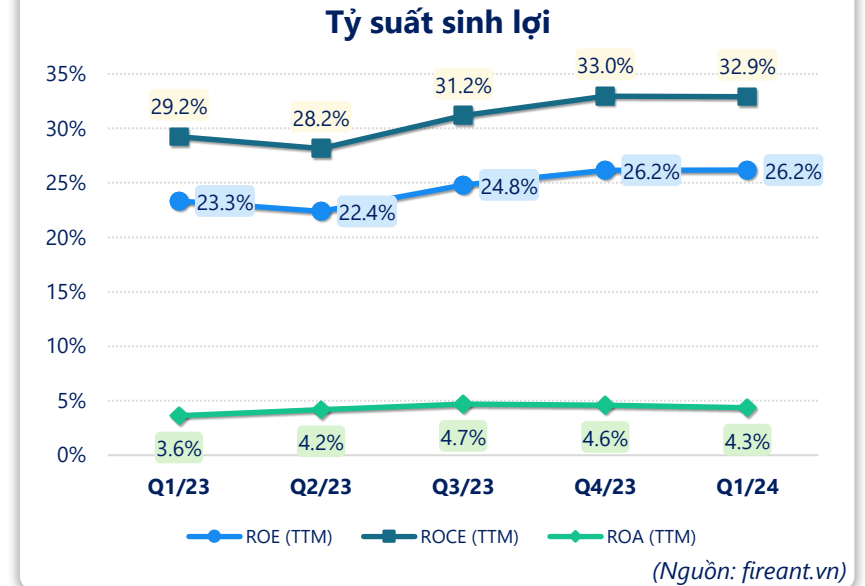
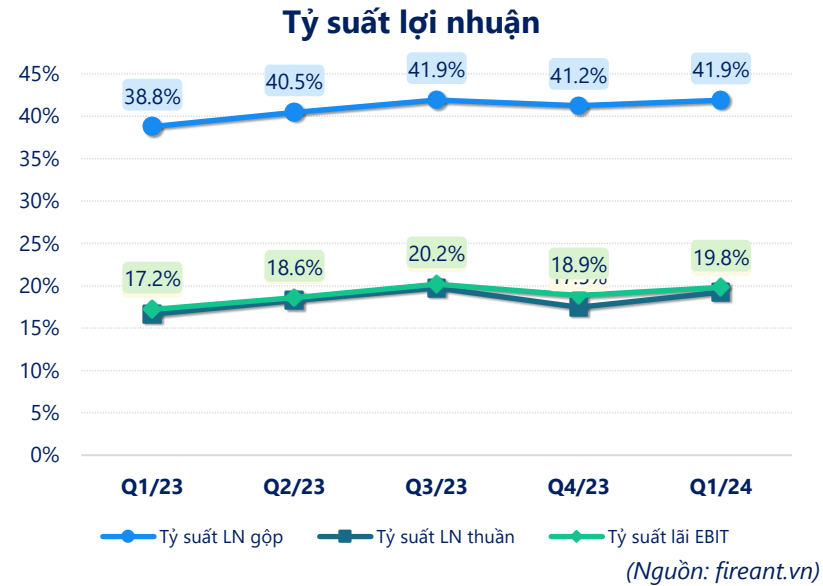
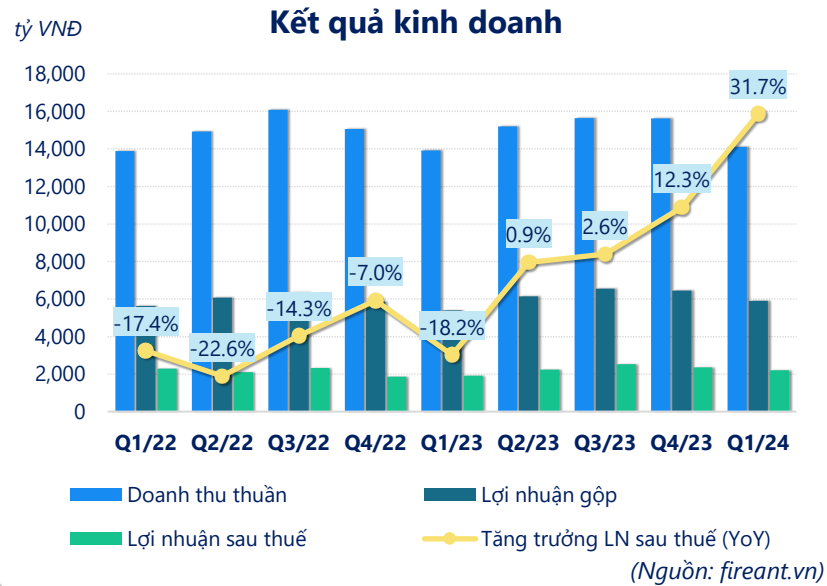


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		67,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		78,692
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		62,122
SL cổ phiếu LH		2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,807,120
% sở hữu nước ngoài		51.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		141,281
P/E		15.3
EPS		4,408

	YTD	1T	3T	6T
VNM	0.3%	-4.9%	1.4%	-7.0%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	51,654	52,673	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	35,014	35,936	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	1,788	2,912	-38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,268	20,137	0.6%
Phải thu ngắn hạn	5,869	6,530	-10.1%
Hàng tồn kho	6,781	6,128	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	308	229	34.7%
Tài sản dài hạn	16,640	16,737	-0.6%
Phải thu dài hạn	16.7	16.1	3.3%
Tài sản cố định	12,472	12,690	-1.7%
Bất động sản đầu tư	55.1	55.6	-0.9%
Tài sản dở dang	1,288	937	37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	692	831	-16.8%
Tài sản dài hạn khác	855	886	-3.5%
Lợi thế thương mại	1,261	1,322	-4.6%
Nợ phải trả	15,786	17,648	-10.5%
Nợ ngắn hạn	15,294	17,139	-10.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,617	8,218	-19.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,747	3,806	-1.5%
Nợ dài hạn	492	509	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	212	238	-11.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	35,868	35,026	2.4%
Vốn chủ sở hữu	35,868	35,026	2.4%
Vốn điều lệ	20,900	20,900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	13,918	15,195	15,637	15,619	14,112
Giá vốn hàng bán	8,520	9,045	9,082	9,177	8,201
Lợi nhuận gộp	5,398	6,150	6,555	6,442	5,912
Doanh thu HĐTC	420	384	484	429	387
Chi phí TC	158	116	110	119	102
Chi phí lãi vay	82.3	96.0	79.6	96.2	86.4
LN trong công ty LKLD	-13.8	-11.2	-27.6	-28.0	10.3
Chi phí bán hàng	2,942	3,200	3,382	3,494	3,095
Chi phí QLDN	389	431	432	504	396
LN thuần từ HĐKD	2,315	2,777	3,086	2,726	2,716
Lợi nhuận khác	-2.75	-48.7	-10.5	126	-9.70
LN trước thuế	2,312	2,728	3,076	2,852	2,706
Lợi nhuận sau thuế	1,906	2,229	2,533	2,351	2,207
LNST của CĐ cty mẹ	1,857	2,199	2,492	2,326	2,195

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	3,331	3,942	485	908
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	475	-3,366	464	-561	-27.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-891	-395	884	-3,891	-2,008
Tiền đầu kỳ	2,300	2,011	1,583	6,876	2,912
Lưu chuyển tiền thuần	-287	-430	5,290	-3,967	-1,127
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.69	1.50	3.21	2.97	3.70
Tiền cuối kỳ	2,011	1,583	6,876	2,912	1,788

(Nguồn: fireant.vn)